

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CÓ MỘT HỆ THỐNG CHỮ HÁN CỦA NGƯỜI VIỆT NAM (QUA TRƯỜNG HỢP "ỨC TRAI THI TẬP" CỦA NGUYỄN TRÃI)

**THERE IS A SYSTEM OF CHINESE ANCIENT CHARACTERS USED BY THE
VIETNAMESE (THROUGH *UC TRAI'S POETRY COLLECTION* BY NGUYEN TRAI)**

LÊ VĂN TOAN

(PGS. TS, Học viện Chính trị HCQG Hồ Chí Minh)

Abstract

In the process of using Chinese ancient characters, the Vietnamese people have created a separate system of Chinese characters, presented in reading, writing and using the meanings of Chinese characters and Chinese grammar structures in Vietnamese patterns. It is especially expressed in "*Uc Trai's poetry collection*" in which Nguyen Trai assimilated Chinese words to Vietnamese vocabulary by successfully Vietnamizing meanings of Chinese ancient letters and grammatical structures.

1. Chữ Hán của người Việt

Bất cứ nền văn hoá của nước nào hay dân tộc nào cũng đều là một bộ phận trong văn hoá nhân loại. Sự hình thành và phát triển của mỗi một nền văn hoá đều có liên quan đến việc giao lưu văn hoá với bên ngoài, hay có thể nói, đã có văn hoá thì tất nhiên phải có giao lưu. Trong quá trình giao lưu văn hoá, con người là đối tượng truyền bá của văn hoá và ngôn ngữ là một công cụ không thể thiếu được. Cho nên người ta phải khắc phục các trở ngại của ngôn ngữ thì mới tiến hành được việc giao lưu. Do các điều kiện khách quan khác nhau đã làm cho sự phát triển văn hoá giữa các nước và các dân tộc cũng không đồng đều. Trong quá trình giao lưu, thường có hiện tượng văn hoá của các nước tương đối phát triển đứng ở vị trí chủ đạo, còn văn hoá của những nước chưa hoặc đang phát triển thì tiếp thu sự ảnh hưởng của những nước trên nhưng với tính thần chủ động và cũng luôn có tác động trở lại.

Người Việt Nam trong thời kỳ văn hoá Đông Sơn đã có nhà nước đầu tiên độc lập với văn hoá phương Bắc. Đó là nhà nước Văn Lang và Âu Lạc với kỳ tích dựng nước và giữ nước mà lịch sử

còn truyền lại đời đời về kinh đô Phong Châu, về thành Cổ Loa. Đây là một nhà nước, một xã hội có tổ chức, đã đạt tới những bước tiến nhất định trong lĩnh vực sáng tạo văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần mà chứng tích còn lại là những bộ sưu tập về trống đồng, công cụ lao động, vũ khí, v.v. hết sức phong phú, đa dạng. Một câu hỏi đặt ra là thời kỳ này người Việt đã có chữ viết chưa, hiện chưa có lời giải đáp thuyết phục. Tuy nhiên, từ cuối thời kỳ Văn hoá Đông Sơn, đã bắt đầu xuất hiện chữ Hán trên đất Việt theo con đường giao lưu văn hoá. Ngày nay, chúng ta biết được một số bản kim văn (khắc trên đồng) khắc trên chuôi dao găm tìm thấy dưới lòng đất Hà Nội, hoặc khắc dưới đáy một chiếc đỉnh đồng phát hiện được ở Trung Mầu (Quốc Oai, Hà Tây) có niên đại trước Công nguyên. Từ sau ngày đất nước Âu Lạc trở thành một bộ phận của Nam Việt do Triệu Đà thiết lập thì chữ Hán đã được sử dụng trong quản lý hành chính, nhà nước. Tuy nhiên, chữ Hán chỉ trở thành phương tiện ghi chép tương đối phổ biến đối với người Việt kể từ đầu Công Nguyên khi thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp cho mở lớp dạy chữ Hán cho người Việt. Từ đó tiếng Hán đã trở thành văn tự chính thức ở Giao Châu. Vào thời Đông Hán, Giao Châu đã

cử tám sĩ tử, trong đó có Lý Tiến, Trương Trọng, Lý Cẩm, sang Trung Nguyên học tập. Sau này Lý Tiến đã thay Giải Quỳnh làm Thứ sử Giao Châu, Lý Cẩm đã làm quan Ty lại hiệu ứng ở triều đình Trung Quốc. Đến đời Đường, Giao Châu đã có nhiều người làm quan ở Trung Quốc, trong đó có Khương Công Phụ làm đến thừa tướng. Sau khi giành quyền tự chủ, người Việt vẫn dùng chữ Hán làm văn tự chính thức trong cơ quan hành chính và trong khoa cử cho đến khoa thi cuối cùng của triều đại phong kiến Việt Nam năm 1919 mới báo hiệu sự kết thúc của chữ Hán để thay thế bằng chữ Quốc ngữ, như vậy là đã có tới trên dưới 2000 năm người Việt sử dụng chữ Hán.

Cách đây khoảng hơn ba nghìn năm, tiếng Việt cổ (khi ấy là tiếng Proto Việt Chứt) đã có mặt ở vùng vịnh Hà Nội, do tiếp xúc với tiếng Tày Thái cổ đã được đơn tiết hoá nên và vốn là một thứ tiếng có nguồn gốc Nam Á, có đặc trưng, sắc thái khác hẳn tiếng Hán, ngày càng phát triển theo hướng đơn tiết hoá là xu hướng chung cho toàn vùng, cách đây khoảng 2000 năm khi đã trở thành tiếng Việt Mường chung thì lại có sự tiếp xúc và chịu ảnh hưởng của tiếng Hán. Lúc này tiếng Hán đóng vai trò của một sinh ngữ. Người Việt sử dụng chữ Hán trong cơ quan hành chính, khoa cử, nhưng trong dân gian vẫn dùng ngôn ngữ bản địa, tức là thời kỳ này ở Giao Châu có hiện tượng song ngữ, kéo dài cho đến gần thời tự chủ. Tất nhiên tiếng Hán ở Việt Nam đã bị khúc xạ theo chiều hướng tư duy của người Việt. Điều này tương tự như tình hình chữ Hán ở Triều Tiên và Nhật Bản. Chữ Hán ở Việt Nam được sử dụng trong môi trường song ngữ Việt – Hán nên dần dần có những nét riêng. Đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này như: *Chữ Hán của người Việt* của Vũ Tuấn Sán. Về mối quan hệ tương ứng ngữ âm, ngữ nghĩa giữa các yếu tố từ vựng tiếng Việt trong đó có yếu tố là Hán Việt của Nguyễn Văn Khang, *Đối chiếu các âm tiết Hán – Việt, Hán – Hàn với các âm tiết Hán* của Hoàng Trọng Phiến, *Hán văn Việt Nam nhìn từ góc độ song ngữ* của Phạm Văn Khoái, và một công trình lớn là cuốn *Đại từ điển Hán văn Việt Nam* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm tổ chức biên soạn, v.v. Việc nghiên cứu chữ Hán, tiếng Hán ở Việt Nam, ở Nhật Bản và ở Hàn Quốc là một công trình nghiên cứu của

ngành Hán học thế giới, tuy chúng ta biết rằng trước đây các công trình lớn đều tập trung nghiên cứu Hán học ở Trung Quốc, một số ít nghiên cứu về tiếng Hán ở Nhật Bản (như của B. Karlgren) và ở Hàn Quốc. Còn ở Việt Nam thì hầu như chưa có công trình nghiên cứu đáng kể nào. Ở đây chúng tôi cố gắng nêu ra vài điểm khác biệt của chữ Hán ở Việt Nam so với chữ Hán ở Trung Quốc thông qua tác phẩm cụ thể là UTTT của Nguyễn Trãi sẽ được trình bày theo các mặt sau:

1.1. Về âm đọc

Khoảng đầu Công nguyên, tiếng Hán ở Giao Châu còn được đọc theo âm Hán thượng cổ, tức âm Hán từ thời Tiên Tần đến cuối đời Ngụy Tấn. Âm này có cách đọc mô phỏng ở Giao Châu mà các nhà nghiên cứu gọi là âm *Tiền Hán Việt*. “Lúc này tiếng Hán còn đóng vai trò một sinh ngữ nên âm *Tiền Hán Việt* đọc na ná với âm Hán thượng cổ”. Sang đời Đường, tiếng Hán đọc theo âm Trung cổ, có một số thay đổi so với âm thượng cổ. Đến khi Việt Nam giành được quyền tự chủ thì tiếng Hán ở Việt Nam đã mất tính cách là một sinh ngữ, người Việt đọc chữ Hán theo cơ chế ngữ âm tiếng Việt đương thời, âm đọc là âm Hán Việt, một thứ âm phản chiếu của âm Hán đời Văn Đường, khoảng thế kỷ VIII, IX và phản ánh khá sát âm này. Nhưng âm Hán Việt đôi khi cũng có âm đọc riêng so với âm Hán Việt nói chung. Chúng ta lấy UTTT để chứng minh.

BẢNG SO SÁNH ÂM ĐỌC TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Số TT	Chữ Hán	Âm đọc Hán Việt	Âm đọc Hán Việt trong UTTT
1	應	ưng	ưng, ứng
2	禁	cấm	câm, cấm
3	金	Kim	kim, câ
4	涯	Nhai	nhai, nha
5	山	San	san, sơn
6	否	phủ	phủ, phẩu
7	過	quá	quá, qua
8	忘	vong	vong, vương
9	教	giáo	giáo, giao
10	勞	lao	lao, lạo
11	浪	lãng	lãng, lang

12	強	cường	cường, cường, gương
13	看	khán	khan, khán
14	味	vị	vị, mùi
15	醒	tỉnh	tỉnh, tỉnh
16	噴	phún	phún, phun

1.2. Về vận, trong bài thơ *Thanh minh* của Nguyễn Trãi trong U'TTT, các từ *qua* (vượt qua), *ma* (mài) ở tiếng Hán vốn thuộc vận bộ *ca* với một nguyên âm rộng, dòng sau, còn từ *hoa* (bông hoa), *gia* (nhà) vốn thuộc bộ *ma* với một nguyên âm hẹp hơn dòng trước. Hai nhóm này ở thơ Hán, Đường, Tống, Minh không bao giờ gieo vần với nhau, nhưng theo vận Việt thì đọc lên lại nghe rất hài hoà trong U'TTT.

Trong bài viết “*Chữ Hán của người Việt*”, Vũ Tuấn Sán đã nêu lên một số chữ Hán mà âm đọc hoàn toàn là của người Việt như chữ: (呆) *Khang Hi tự điển* đọc là *bảo*, nhưng *Từ điển Trung Việt* của Văn Tân ghi âm *ai* và âm *ngốc*. *Hán Việt từ điển* của Thiều Chửu cũng ghi âm *ngốc*. Chữ (未) *Khang Hi tự điển* ghi âm *vị* với nghĩa: “chưa” và nghĩa “1 trong 12 chi”. Người Việt giữ âm *vị* ở nghĩa trên và nghĩa sau (1 trong 12 chi) thì thêm âm *mùi* (đọc theo âm cổ), âm này rất thông dụng trong tiếng Việt.

1.3. Việt hoá chữ Hán về mặt ngữ nghĩa

Đây là hiện tượng thường thấy trong cách dùng của người Việt Nam. Ví dụ: từ *băng hà* (崩 遐) thường được dùng để chỉ cái chết của vua chúa. *Từ điển từ và ngữ Việt Nam* của Nguyễn Lâm giảng: nơi vua chết, *Đại từ điển tiếng Việt* do Nguyễn Như Ý chủ biên giảng: vua, chúa chết. Nhưng từ vựng Hán ngữ không có từ *băng hà*. Để chỉ vua chết chỉ có từ *đơn băng* và từ ghép *thăng hà* (升 遐). Người Việt đã ghép *băng* với *thăng hà* thành *băng hà*.

Từ *đáo đế* (到底) ở Trung Quốc có nghĩa là đến đây, đến cùng, nhưng ở Việt Nam lại dùng với nghĩa là ghê gớm. *Phượng phi* (芳 菲) vốn nghĩa Hán là hương thơm của hoa lá, người Việt dùng với nghĩa là béo tốt. *Bồi hồi* (徘徊) vốn nghĩa Hán là quanh quẩn một chỗ, người Việt

dùng với nghĩa bồn chồn. *Đinh ninh* (叮 嚀) vốn nghĩa Hán là dặn đi dặn lại, người Việt dùng với nghĩa là tin chắc, nhớ trong lòng. Trong U'TTT, Bài 56. *Ngẫu thành*, chữ *chân* (真) được dùng làm động từ: *chân ngô bệnh* (真 吳 病): là bệnh của ta. Bài 42. *Thu dạ khách cảm II*, chữ *liều* (了) được dùng như động từ với nghĩa kết thúc: *liều tương tranh* (了 相 爭): Không tranh nhau nữa.

Bài 30 *Chu trung ngẫu thành I*, chữ *khả* (可) dùng với nghĩa hợp với: *phong cảnh khả nhân thi nhập hoạ* (風 景 可 人 詩 入 畫): phong cảnh hợp với người, có thơ trong hoạ. Bài 6. *Đỗ trung kí hữu*, chữ *hoàn* (還) với nghĩa vẫn còn: *Sơn hoàn viễn* (山 還 遠: núi vẫn xa). Nghĩa trên không có ở *Từ nguyên*.

Có những trường hợp người Việt đã thay đổi chữ như: *nhất cử lưỡng đắc* (一 舉 兩 得) của tiếng Hán đổi thành *nhất cử lưỡng tiện*, *an phận thủ kỉ* (安 分 守 己) của tiếng Hán đổi thành *an phận thủ thường*, *nhất lộ bình an* (一 路 平 安) tiếng Hán đổi thành *thượng lộ bình an*, *khai thiên tịch địa* (開 天 闢 地) tiếng Hán chuyển thành *khai thiên lập địa*, *Khẩu tâm như nhất* (口 心 如 一) tiếng Hán chuyển thành *khẩu tâm bất nhất* tiếng Việt. Trong bài *Nam Quốc sơn hà*, chỉ có bốn câu mà đã có ba từ ghép là *tiệt nhiên* (截 然), *ngịch lỗ* (逆 虜), *bại hư* (敗 虛) không thấy trong các từ điển thường dùng của Trung Quốc như *Từ nguyên*, *Từ hải*.

1.4. Việt hoá chữ Hán về kết cấu ngữ pháp

Tiếng Hán và tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính, trong từ không có căn tố, chi tố và không nhất thiết phải giữ một chức năng cố định trong câu. Một từ có thể di chuyển tương đối tự do trong chuỗi lời nói để tạo ra nhiều dạng phát ngôn khác nhau. Chính vì thế mà từ xưa ngữ pháp tiếng Hán đã không được chặt chẽ, nhất là với quan niệm được ghi trong sách *Mạnh Tử*, thiên *Vạn chương*: 不以文害

辭，不以辭害志，以意逆志，是為得之[109,88]. (*Bất dĩ văn hại từ, bất dĩ từ hại chí, dĩ ý nghịch chí, thị vi đắc chí*). Nghĩa là: không vì chữ được dùng mà hại tới lời, không vì lời mà để tổn hại chí người làm thơ, phải lấy ý mình mà suy đoán cái chí người đó, như thế mới được. Hay như quan niệm của Đào Tiềm: 好讀書，不求甚解[161,518]. (*Hảo độc thư, bất cầu thâm giải*).

Người giỏi đọc sách không cần hiểu thật tường tận. Như vậy, Trung Quốc từ xưa chưa có ngành ngữ pháp để có những tiêu chí xét đoán trong địa hạt này. Nguyễn Ngọc San cho rằng: “Ngữ pháp theo cách hiểu ngày nay, cho đến thời Minh Thanh vẫn còn là mảnh đất chưa được khai phá” [75]. Như vậy là người Trung Quốc, do quan niệm sáng tác và thưởng thức, thẩm bình văn thơ, do cái học từ chương nên ít chú ý đến ngữ pháp như ngày nay, tuy khi viết văn thơ, họ cũng chia các từ ra thành các loại nặng, nhẹ khác nhau. Người Việt khi sử dụng chữ Hán để sáng tạo thơ văn không thể không chịu ảnh hưởng bởi tư duy tiếng Việt và sự tác động của quy luật ngôn ngữ Việt. Như vậy, có thể khẳng định có những kết cấu ngữ pháp tiếng Hán được dùng không giống kết cấu ngữ pháp tiếng Việt. Những ví dụ sau sẽ minh chứng điều này:

- Đảo vị trí từ Hán cho thuận với tập quán ngôn ngữ tiếng Việt như: *thích phóng* (釋放 – Hán) thành *phóng thích* (Việt), *cáo tố* (告訴 – Hán) thành *tố cáo* (Việt), *nhật náo* (熱鬧 – Hán) thành *náo nhật* (Việt), *cư dân* (居民 – Hán) thành *dân cư* (Việt) v.v.

- Đảo vị trí từ trong câu tiếng Hán cho thuận với ngữ pháp tiếng Việt: Trên các bia đá Việt Nam thường khắc câu: *Tả văn bi* (寫文碑 – *Viết văn bia*), trong khi đó tiếng Trung Quốc viết là *thư* (書 – *viết*) hoặc *soạn* (撰 – *soạn thảo*). Còn nếu muốn dùng cụm từ *văn bia* thì phải đảo ngược trật tự từ này, (phần chính đứng sau, phần phụ đứng trước) thành *bi văn* (碑文).

2. Những yếu tố Việt hoá chữ Hán trong *Úc Trai thi tập*

Những di sản văn hoá viết bằng chữ Hán và chữ Nôm mà Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta ngày nay đều do người đời sau sưu tầm, sao chép lại. Qua thơ văn của ông và người sao chép, chúng ta có thể phát hiện ra cách dùng chữ Hán riêng của người Việt qua âm đọc, cách Việt hoá về ngữ nghĩa và kết cấu ngữ pháp.

2.1. Nhiều từ Hán được đưa vào kho từ ngữ tiếng Việt (ở Quốc âm thi tập)

Từ câu: “*quân tử cố cùng*” (君子固窮 – Người quân tử bị dồn đến bước đường cùng vẫn bền lòng) trong sách *luyện ngữ*, ông viết:

“Khó bền mới phải người quân tử
Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu”.

(QATT, Trần Tình – 7)

Từ câu: “*Nhân tâm chi bất đồng như kỳ diện yện*” (人心之不同如其面焉 – lòng người khác nhau hiện ra ở nét mặt) trong sách *Tả truyện*, ông viết:

“Lòng người tựa mặt ai ai khác
Sự thế bằng cờ bước bước nghèo”.

(QATT, Mạn thuật – 10)

Từ câu: “*Nho quan đa ngộ thân*” (儒官多誤身 – cái mũ nhà nho khiến cho tấm thân bị lâm lỡ) của Đỗ Phủ, ông viết:

“Đầu tiếc đội mồn khăn Đỗ Phủ,
Tay còn lọ hái cúc Uyên Minh”.

(QATT, Mạn thuật – 9)

Từ khẩu ngữ Hán học: “*Bần cư trung thị vô nhân vấn, phú tại sơn lâm hữu khách tìm*” (貧居中市無人問，富在山林有客尋 – Nghèo ở giữa chợ cũng không ai hỏi đến, giàu có ở chốn núi rừng cũng có khách đến tìm” ông viết:

“Của nhiều sơn dã đem nhau đến,
Khó ở kinh thành ít kẻ han”.

(QATT. Bảo kính cảnh giới – 6)

- Trong UTĐT về cách đọc chữ Hán có những nét riêng biệt của Nguyễn Trãi chúng tôi đã trình bày ở chương II.

2.2. Việt hoá chữ Hán về mặt ngữ nghĩa

Trong UTĐT ta thấy nhiều trường hợp Nguyễn Trãi dùng chữ Hán theo nghĩa mới phù

hợp với tư duy người Việt mà trong từ điển Hán ngữ không xuất hiện lớp nghĩa như vậy. Ví dụ:

Bài 22. *Hoạ hương tiên sinh vận giản chư đồng chí* có từ *hôi* (灰) trong câu: 世事灰心 頭向白 *Thế sự hôi tâm đầu hướng bạch*. Chữ *hôi* trong các từ điển Hán ngữ đều mang nghĩa: “tro, xỉ, tàn (vật đã đốt thành tro); màu tro, màu đen, vôi, bụi”. Nhưng trong thơ Úc Trai thì chữ này lại có nghĩa là “nguội lạnh”. Có hiểu nghĩa này thì câu thơ trên mới hợp lí: lòng đã như tro nguội trước việc đời, đầu đã nhuộm bạc.

Bài 23. *Kí cữu Dị Trai Trần công* có từ 離零 *li linh* trong câu: 兵餘親戚半離零 *Binh dư thân thích bán li linh*. Các từ điển Trung Quốc như *Từ Nguyên*, *Từ hải*, *Hiện đại Hán ngữ từ điển* đều không có từ song tiết *li linh* mà chỉ có từ đơn *li* với nghĩa: “xa, cách, chia tay; thiếu, tách rời,...” và chữ *linh* với nghĩa: “vụn vặt; lẻ; (số) không; khô héo, tàn tạ”. Trong *ÚTTT*, Nguyễn Trãi đã tạo nên từ song tiết *li linh* với nghĩa: “li tán, điều linh”. Câu thơ trên nên hiểu là: Sau loạn, bạn bè thân thích li tán đến một nửa.

Bài 24. *Thanh minh* có từ 模稜雨 *mô lăng vũ* trong câu: 乍晴天氣模稜雨 *Sạ tình thiên khí mô lăng vũ*. Trong các từ điển Hán ngữ cổ đại và hiện đại chỉ có từ song tiết *mô lăng* với nghĩa: “chỉ thái độ, ý kiến lấp lửng, lập lờ” chứ không có từ *mô lăng vũ*. Nguyễn Trãi đã ghép thêm từ *vũ* vào sau từ *mô lăng* để tạo nên từ mới *mô lăng vũ* với nghĩa: “mưa chợt đến, chợt đi” mà người Việt từng gọi nó với từ quen thuộc là: “mưa bóng mây”. Bởi vậy, câu thơ trên nên dịch là: Trời chợt tạnh cơn mưa bóng mây”.

Bài 25. *Hí đề* có từ 清哦 *thanh nga* trong câu: 閒來無事不清哦 *Nhàn lai vô sự bất thanh nga*. Các từ điển Trung Quốc không có từ ghép *thanh nga* mà chỉ có từ đơn *thanh* (trong, vắng lặng, liêm khiết, rõ ràng) với từ đơn *nga* (ngâm, ngâm nga). Nguyễn Trãi đã ghép hai từ đơn trên tạo thành từ song tiết *thanh nga* với nghĩa: “ngâm nga một cách thanh nhã”. Câu thơ trên nên dịch là: Khi nhàn hạ, gặp việc gì cũng ngâm nga một cách thanh nhã.

Bài 27. *Loạn hậu đảo Côn sơn cảm tác* có từ 翛然 *tiêu nhiên*. 歸來松菊半翛然 *Quy lại tùng cúc bán tiêu nhiên*. Từ này có lẽ tiếng Hán cổ, trung đại không dùng vì chúng tôi không thấy nó xuất hiện trong các từ điển cổ trung đại như *Từ Nguyên*, *Từ hải*, *Cổ đại Hán ngữ từ điển*. Cuốn *Hiện đại Hán ngữ từ điển* thấy xuất hiện từ này với nghĩa: “thản nhiên, nhõn nhõ”. Nếu dùng từ nghĩa này để dịch câu thơ trên thì nghĩa câu thơ sẽ là: “Khi trở về tùng cúc một nửa còn thản nhiên”. Như vậy thì nghĩa câu thơ không ăn nhập với hoàn cảnh mà tác giả nói đến trong bài thơ. Ở đây chỉ có thể hiểu rằng Nguyễn Trãi đã cấp thêm cho từ *tiêu nhiên* một nghĩa mới: “*tiêu sơ*”, trong đó “*tiêu*” là tĩnh mịch, “*sơ*” là vắng vẻ. Hiểu như vậy thì nghĩa câu thơ sẽ hợp lí. Nay trở về, tùng cúc vườn cũ nửa phần đã tiêu sơ.

Bài 36. đầu đề bài thơ có từ 乞 *khất* (乞) trong câu: 乞人畫崑山圖 *khất nhân hoạ Côn Sơn đồ*. Nghĩa của từ *khất* trong các từ điển Hán ngữ là: “xin, ăn xin, ăn mày”. Ở đây Nguyễn Trãi dùng từ *khất* với nghĩa là nhờ: Nhờ người vẽ bức tranh Côn Sơn.

Từ 寫 (寫) trong các bài 36: 筆端寫出一般心 *Bút đoạn tả xuất nhất ban tâm* – (lấy ngọn bút mà tả hết nỗi lòng của ta); Bài 57: 聊把新詩寫我愁 *Liêu bả tân thi tả ngã sầu*, (tạm đem thơ giải tỏ nỗi sầu của ta); Bài 23: 別懷誰寫渭陽情 *Biệt hoài thùy tả Vị Dương tình* – (Tấm lòng li biệt ai tả nên tình Vị Dương). Trong các từ điển Hán ngữ, từ 寫 chỉ có các nghĩa: “viết, sáng tác”. Ở các câu thơ trên Nguyễn Trãi đã tạo cho từ 寫 các nghĩa không có trong từ điển Trung Quốc, đó là các nghĩa: “giải tỏ, giải bày, lột tả, mô tả”.

2.3. Việt hoá chữ Hán về kết cấu ngữ pháp

Trong *Bình ngô đại cáo* Nguyễn Trãi viết: (謀伐而心功) “*muu phạt nhi tâm công*”. Nếu tạm lược bỏ chữ *nhi* ở giữa thì cụm từ này là một thành ngữ có bốn âm tiết, một cụm từ do chính Nguyễn Trãi sáng tạo. Các thành ngữ có bốn âm tiết trong tiếng Hán có nhiều dạng kết cấu, song dạng kết cấu theo lối tiểu đối (đối ngay trong

câu) là phổ biến nhất. Có thể dùng đặc điểm có tính quy luật đó để suy ra mối quan hệ về kết cấu và mối quan hệ về ý nghĩa giữa *mutu phạt* và *tâm công*, từ đó đi đến cách giải thích về ý nghĩa như Phan Hữu Nghệ đã đề cập trong bài “*Khảo sát, bình chú từ ngữ trong Bình Ngô đại cáo*”. Tác giả cho rằng: Cụm từ *mutu phạt tâm công* là hai kết cấu trạng ngữ đi với động từ trung tâm nên cách dịch phải giống nhau. Kết cấu *mutu phạt* dịch là *đánh bằng mưu* thì kết cấu *tâm công* cũng phải dịch là “đánh bằng tâm lòng” (nhân nghĩa). Nếu dịch “đánh vào lòng người” thì vừa nhầm về kết cấu, vừa thu hẹp ý. “Đánh vào lòng người” là nói đến chiến thuật chiến tranh tâm lý, còn “đánh bằng tâm lòng” (nhân nghĩa) là thể hiện tư tưởng chỉ đạo chiến lược. Ngoài cách hiểu trên ra thì cách hiểu phổ biến nhất về cụm từ “mưu phạt, tâm công” cho tới nay là: “đánh bằng mưu trí và đánh bằng lòng người”. Cũng nội dung giải thích như trên, nhưng sách giáo khoa *Văn học 9*, tập một, nói rõ: “đánh vào lòng người, tức địch vận”; sách giáo khoa *Văn học 10* (Ban Khoa học xã hội) nói cụ thể hơn: “tâm công là tâm lý chiến trong địch vận”. Có sách giải thích cụm từ này với ý hơi khác với ý trên như: sách *Nguyễn Trãi toàn tập* tân biên, Tập hai, giải thích là: “đánh vào mưu trí và đánh vào lòng người”; Sách *Nguyễn Trãi toàn tập*, Đào Duy Anh dịch là: “Mưu đánh vào lòng”. Nguyễn Khắc Phi trong bài *Nên hiểu hai từ “mutu phạt” và “tâm công” trong Bình Ngô Đại cáo như thế nào?* đã giải thích *tâm công* là “đánh vào lòng người”, nhưng nên nói rõ hơn như *Từ Nguyên*: làm tan rã đối phương trên lĩnh vực tinh thần và tư tưởng”. Còn từ *mutu phạt* thì tác giả giải thích: “đập tan mọi âm mưu quỷ kế của địch”.

Xem *Từ Nguyên*, *Từ hải*, ta thấy chỉ có hai từ *phạt mưu* và *công tâm* mà không có hai từ *mutu phạt* và *tâm công*. Về từ *công tâm*, *Từ Nguyên* giải thích là “làm tan rã đối phương trên lĩnh vực tinh thần và tư tưởng khiến cho đối phương phải tâm phục”. *Từ hải* giải thích là “làm tan rã ý chí chiến đấu của địch”. Về từ *phạt mưu* – cả *Từ Nguyên* và *Từ hải* đều giải thích giống nhau: “phá hoại mưu kế của kẻ địch”.

Như vậy, khi ghép hai từ đó lại, Nguyễn Trãi đã dùng phép nghịch đảo. Trong thành ngữ chữ Hán cũng như trong thơ, đơn vị tiết tấu phổ biến gồm hai âm tiết. Xét về mặt ngữ âm, chữ nằm ở

âm tiết thứ hai có vị trí quan trọng hơn, do đó khi đảo trình tự lên trên, sự đối thanh giữa hai chữ *phạt* và *công* làm cho cả cụm từ *mutu phạt nhi tâm công* đọc lên nghe hài hoà và có âm hưởng hơn so với cụm từ *phạt mưu nhi tâm công*. Và điều quan trọng là người Việt Nam đọc lên nghe thuận tai hơn, vì thế mà sức biểu cảm mạnh mẽ hơn.

Cùng với nguyên tắc này, trong UTTT, Nguyễn Trãi đã chuyển đổi trật tự rất nhiều từ tiếng Hán cho phù hợp với tâm thức người Việt. Một số ví dụ:

Bảng so sánh kết cấu ngữ pháp Hán văn trung Quốc và Hán văn Việt Nam trong *Ức trai thi tập*

Số TT	Ngữ pháp Hán	Việt hoá
	Định ngữ - Trung tâm ngữ	Trung tâm ngữ - định ngữ
1	春暮 <i>Xuân mộ</i>	暮春 <i>Mộ xuân</i>
2	前年 <i>Tiền niên</i>	年前 <i>Niên tiền</i>
3	山中夢 <i>Sơn trung mộng</i>	夢山中 <i>Mộng sơn trung</i>
4	東海 <i>Đông hải</i>	海東 <i>Hải đông</i>
5	月夜 <i>Nguyệt dạ</i>	夜月 <i>Dạ nguyệt</i>
6	梅塢 <i>Mai ố</i>	塢梅 <i>ố mai</i>

Từ 春暮 *Xuân mộ* (cuối xuân) của tiếng Hán ông đổi thành 暮春 *mộ xuân* trong đầu đề bài 11: 暮春即事 *mộ xuân tức sự*, (tức cảnh cuối xuân).

Từ 前年 *tiền niên* (năm trước) của tiếng Hán, ông đã đổi thành 年前 *niên tiền* trong các câu: 年前屢往還 *niên tiền lữ vãng hoàn* (Năm trước thường đi về – B.5.2).

Từ 山中夢 *Sơn trung mộng*, (mộng ở trong núi) của tiếng Hán, ông đã đổi thành 夢山中 *mộng sơn trung* đầu đề bài số 7.

Từ 東海 *đông hải* (biển đông) ở tiếng Hán, ông đổi thành: 海東 *hải đông* trong câu: 直駕鯨鯢跨海東 *Trực giá kinh nghê khoá hải đông* (cuối cá kinh nghê mà vượt qua biển đông – B.20.8).

Từ 月夜 *nguyệt dạ* (đêm trăng) của tiếng Hán, ông đổi thành “*dạ nguyệt*” trong câu: 夜月偏驚久客情 *Dạ nguyệt thiên kinh cửu khách tình* (Trong đêm trăng, người ở đất khách lâu năm thấy lòng kinh sợ – B12.2).

Từ 塢梅 *ổ mai* (cửa có cây mai) của tiếng Hán, ông đổi thành “*mai ổ*” trong câu 焚香對案塢梅邊 *Phân hương đối án ổ mai biên* (đốt hương ngồi đối mặt với án thư bên cạnh ụ mai)

Qua phần trình bày trên có thể khẳng định rằng có một hệ thống chữ Hán riêng của người Việt với những cách đọc, cách viết, cách viết hoá về ngữ nghĩa và cách chuyển đổi trật tự từ tiếng Hán theo tâm thức người Việt mà Nguyễn Trãi là một nhân vật tiêu biểu sử dụng phong cách này.

3. Kết luận

Khi nghiên cứu về hệ thống chữ Hán của người Việt Nam qua trường hợp *UTTT* của Nguyễn Trãi, chúng tôi đi sâu tìm hiểu nguyên nhân nào làm nên điều đó. Vận dụng vào trường hợp Nguyễn Trãi, trước hết chúng tôi đã tìm hiểu kỹ vai trò của ngôn ngữ trong văn học trung đại để thấy rõ hơn mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn học trung đại, tác động của ngôn ngữ đối với sáng tạo văn học trung đại. Vì Nguyễn Trãi là người sống trong giai đoạn trung đại nên mọi sáng tạo văn học của ông không thể vượt ra ngoài quy luật chung.

Về những yếu tố Việt hoá chữ Hán trong *UTTT*, chúng tôi trình bày hai ý: *một là*, chữ Hán của người Việt. Ở phần này, chúng tôi trình bày tính tất yếu của việc giao lưu văn hoá giữa các dân tộc và ngôn ngữ là công cụ quan trọng để giao lưu. Trong quá trình giao lưu văn hoá, người Việt đã giữ vững và làm phong phú ngôn ngữ của mình bằng nhiều biện pháp trong đó có biện pháp vay mượn chữ Hán; người Việt đã có thời gian khoảng 2 thế kỷ sử dụng chữ Hán làm

chữ viết chính. Trong quá trình sử dụng chữ Hán, người Việt đã sáng tạo ra một hệ thống chữ Hán riêng được thể hiện qua cách đọc, cách viết, cách Việt hoá chữ Hán về mặt ngữ nghĩa, cách sử dụng kết cấu Hán ngữ theo ngữ pháp tiếng Việt. *Hai là*, những yếu tố Việt hoá chữ Hán trong *UTTT*. Ở phần này chúng tôi nêu rõ một số ý như: việc Nguyễn Trãi đã đồng hoá từ Hán vào kho từ ngữ tiếng Việt được thể hiện qua *Quốc âm thi tập*; Việc Nguyễn Trãi đã Việt hoá chữ Hán về mặt ngữ nghĩa và Việt hoá chữ Hán về kết cấu ngữ pháp được thể hiện qua *UTTT*.

Trên đây là những nét tiêu biểu về những biện pháp sử dụng ngôn ngữ trong *UTTT* của Nguyễn Trãi. Và Nguyễn Trãi cũng là đại diện tiêu biểu của người Việt Nam khi tiếp thu văn hóa nước ngoài nhưng luôn nghiên cứu, sáng tạo cái mới, góp phần làm phong phú cho tiếng Việt và gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống của người Việt.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thanh Ba (1975), *Chữ của Nguyễn Trãi trả về cho Nguyễn Trãi*, Tạp chí Văn học, Số 2.
2. Phan Kế Bính (1970), *Việt Hán Văn khảo*, Mặc lâm xuất bản, Sài Gòn.
3. Nguyễn Tài Cẩn (1969), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB KHXH, H.
4. Nguyễn Tài Cẩn và Vũ Đức Nghiệu (2001), *Một vài nhận xét bước đầu về ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Trãi*, Sách: *Một số chứng tích về ngôn ngữ văn tự và văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H.,
5. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Tập 1, 2, 3. NXB Khoa học Xã hội, H. 1993.
6. Đoàn Trung Còn (1996), *Tứ thư - luận ngữ*, NXB Thuận Hoá, Huế.
7. *Nguyễn Trãi toàn tập*, T.1,2,3, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học, 1999.
8. Hoàng Trọng Phiến (1996), *Đối chiếu các âm tiết Hán - Việt, Hán - Hàn với các âm tiết Hán*, Tạp chí Hán Nôm, số 1.
9. Nguyễn Ngọc San (1993), *Tìm hiểu về tiếng Việt lịch sử*, NXB Giáo dục.
10. Vũ Tuấn Sán (1996), *Chữ Hán của người Việt*, Tạp chí Hán Nôm, số 11.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 06-12-2012)